

Bản án số: 07/2023/DS-ST
Ngày 27 tháng 9 năm 2023
“V/v tranh chấp chia thừa kế”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PHÙ CÙ, TỈNH HƯNG YÊN

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Tuấn.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Vũ Đ Phúc và ông Lưu Đình Bằng.

Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Hùng-Thẩm tra viên Tòa án, Toà án nhân dân huyện Phù Cù, tỉnh Hưng Yên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phù Cù, tỉnh Hưng Yên tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Anh-Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 9 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Phù Cù, tỉnh Hưng Yên xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 09/2022/TLST-DS ngày 11 tháng 10 năm 2022 về việc “Tranh chấp chia thừa kế tài sản”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 07/2023/QĐXXST-DS ngày 31 tháng 8 năm 2023, Quyết định hoãn phiên tòa số 03/2023/QĐST-DS ngày 14/9/2023, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1970-Có mặt.

Địa chỉ: thôn Tr, xã T, huyện P, tỉnh H.

Bị đơn: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1957-Vắng mặt.

Địa chỉ: thôn T, xã T, huyện T, tỉnh H.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1954-Vắng mặt.

Địa chỉ: thôn Đ, xã TP, huyện T, tỉnh HD.

Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1960-Có mặt.

Ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1963-Vắng mặt.

(Tên gọi khác Nguyễn Đình Đức).

Bà Nguyễn Thị L1, sinh năm 1967-Có mặt.

Bà Nguyễn Thị Đ1, sinh năm 1976-Vắng mặt.

Cùng địa chỉ: thôn P, xã M, huyện P, tỉnh H.

Bà Nguyễn Thị S, sinh năm 1973-Có mặt.

Địa chỉ: thôn H, xã TT, huyện P, tỉnh H.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, lời trình bày của các đương sự và quá trình điều tra, nội dung vụ án như sau:

Cụ Nguyễn Đình D và cụ Đặng Thị M1 sinh được 08 người con gồm: Ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Văn Đ (tên gọi khác Nguyễn Đình Đức), bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị L1, bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị S và bà Nguyễn Thị Đ1.

Cụ D mất ngày 26/02/2007, cụ M1 mất ngày 21/3/2021. Khi mất cụ D, cụ M1 không có di chúc gì. Cụ M1, cụ D để lại khối di sản gồm:

Diện tích đất ở 361,8 m² tại thửa số 152, tờ bản đồ 20 thuộc thôn P, xã M, huyện P, tỉnh H, trên đất có 05 gian nhà xây cấp 4 xây khoảng năm 1993, mái lợp ngói, nhà đã xuống cấp, bếp đã bị đổ và một số cây vải. Hiện tại nhà do ông T đang quản lý. Nhà đất mang tên cụ Đặng Thị M1.

Diện tích đất nuôi trồng thủy sản (đất ao) là 436,9 m² tại thửa 153 tờ bản đồ số 20 thuộc thôn P, xã M, huyện P, tỉnh H.

Diện tích đất nông nghiệp là 610 m², hiện tại ông Đ, bà Đ1 đang sử dụng.

Do các đương sự không tự thỏa thuận giải quyết được với nhau về việc chia di sản của cụ D, cụ M1 nên bà M đã khởi kiện yêu cầu Tòa án chia thừa kế di sản của cụ D, cụ M1 để lại. Cụ thể như sau:

Nguyên đơn yêu cầu chia di sản của cụ D, cụ M1 là diện tích đất ở 361,8 m² tại thửa số 152, tờ bản đồ 20 và diện tích đất ao 436,9 m² tại thửa 153, tờ bản đồ số 20 đều thuộc thôn P, xã M, huyện P, tỉnh H và các tài sản trên đất. Diện tích đất nuôi trồng thủy sản, diện tích đất ông Đ (tên gọi khác Đức) đã sử dụng và diện tích đất nông nghiệp của cụ D, cụ M1 nguyên đơn không yêu cầu gì. Nguyên đơn yêu cầu chia diện tích đất ở 361,8 m² tại thửa số 152, tờ bản đồ 20 và diện tích đất ao 436,9 m² tại thửa 153, tờ bản đồ số 20 đều thuộc thôn P, xã M, huyện P, tỉnh H và các tài sản trên đất đều cho 7 người là ông T, bà H, bà L1, bà L, bà M, bà S và bà Đ1. Ông Đ đã được cụ D, cụ M1 cho đất rồi nên ông Đ không được chia phần di sản của cụ D, cụ M1 nữa. Hiện tại, chỉ có bà S có nhu cầu về đất ở còn nguyên đơn và các đương sự khác đều đang có chỗ ở nhưng nguyên đơn vẫn xin được hưởng di sản bằng đất. Nguyên đơn có quan điểm là chia cho nguyên đơn, bà L1, bà L, bà S gộp vào chung vào một mảnh. Phần của nguyên đơn, bà L1, bà L, bà S, nguyên đơn yêu cầu được chia là một phần đất ao và một phần đất ở có giáp ranh như sau: Phía Đông là đất ao giáp đất bà Diên, phía Tây giáp đường là 5,13 mét đất ao và 03 mét đất ở, phía Bắc giáp phần đất di sản còn lại của cụ D, cụ M1, phía Nam là đất ao giáp ông Thanh, bà Chuyện. Phần đất sản còn lại của D, cụ M1 giáp ông Đ thì chia cho bà H, ông T, bà Đ1. Cây cối, công trình trên đất của ai thì người đấy được hưởng. Ai được hưởng giá trị di sản nhiều hơn thì phải trả chênh lệch cho những người được hưởng ít hơn.

Nguyên đơn đã được Tòa án thông báo kết quả định giá tài sản, kết quả thẩm định giá, nguyên đơn nhất trí với kết quả thẩm định, định giá và chi phí

thẩm định, định giá không thắc mắc gì. Về chi phí thẩm định, định giá, nguyên đơn đề nghị nếu Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện thì yêu cầu những người được hưởng di sản thừa kế phải hoàn trả cho nguyên đơn tiền chi phí định giá, thẩm định. Nguyên đơn đã được Tòa án giải thích về việc tính công sức trông coi, tu tạo di sản của cụ D, cụ M1 để lại nhưng nguyên đơn không yêu cầu phải tính công sức trông coi, tu tạo di sản và không yêu cầu được chia công sức trông coi, tu tạo di sản.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đứng về phía nguyên đơn là bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị L1, bà Nguyễn Thị S nhất trí như quan điểm của nguyên đơn.

Ông Nguyễn Văn T là bị đơn trình bày:

Cụ Nguyễn Đình D và cụ Đặng Thị M1 sinh được 08 người con gồm: Ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Văn Đ, (tên gọi khác là Nguyễn Đình Đức), bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị L1, bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị S và bà Nguyễn Thị Đ1.

Cụ D mất ngày 10/01/2007 (âm lịch), cụ M1 mất ngày 09/02/2021 (âm lịch). Khi mất cụ D, cụ M1 không có di chúc gì. Cụ D, cụ M1 để lại khối di sản gồm:

Diện tích đất ở 361,8 m² tại thửa số 152, tờ bản đồ 20 thuộc thôn P, xã M, huyện P, tỉnh H, trên đất có 04 gian nhà xây cấp 4 xây khoảng năm 1993, mái lợp ngói, nhà đã xuống cấp, bếp đã bị đổ và 12 cây vải, 09 cây nhỏ do ông Đ trồng, 03 cây to do cụ D, cụ M1 để lại. Hiện tại nhà đất do ông T trông nom hương khói các cụ, trông coi nhà cửa thì ông Đ trông coi thay ông T nhưng không có ai ở, sử dụng. Nhà đất mang tên cụ D, cụ M1, ông T chỉ nghe nói đất có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất rồi nhưng chưa ai lấy về.

Diện tích đất nuôi trồng thủy sản (đất ao) là 436,9 m² tại thửa 153 tờ bản đồ số 20 thuộc thôn P, xã M, huyện P, tỉnh H. Hiện tại ông Đ đã đôn vượt khoảng 1/2 ao để chăn nuôi, diện tích còn lại vẫn là đất ao. Hiện tại không ai quản lý phần diện tích chưa vượt.

Diện tích đất nông nghiệp: Cụ D, cụ M1 có 02 suất ruộng khoảng 3,4 sào, ruộng, hiện tại ông Đ, bà Đ1 đang sử dụng.

Ông T không yêu cầu chia di sản của cụ D, cụ M1, quan điểm của ông T là không chia khối di sản này mà để toàn bộ tài sản của D, cụ M1 làm nơi thờ tự các cụ. Trường hợp chị em ông T vẫn cương quyết yêu cầu chia thừa kế thì ông T vẫn có quan điểm là nhất khoát không chia mà để lại làm nơi thờ tự các cụ, lấy chỗ cho anh em, con cháu đi lại. Ông T đã được Tòa án giải thích về việc tính công sức trông coi, tu tạo di sản của cụ D, cụ M1 để lại nhưng ông T không yêu cầu tính công sức trông coi, tu tạo di sản và không yêu cầu được chia công sức trông coi, tu tạo hay đóng thuế đối với di sản của cụ D, cụ M1. Ngoài ra ông T không yêu cầu chia gì khác.

Bà H, bà Đ1, ông Đ cũng không yêu cầu chia thừa kế di sản của cụ D, cụ M1 và có quan điểm như ông T là không chia khối di sản này mà để toàn bộ tài

sản của D, cụ M1 làm nơi thờ tự các cụ và để anh em, con cháu có chỗ đi lại. Bà H, bà Đ1, ông Đ cũng không yêu cầu tính công sức trông coi, tu tạo di sản và không yêu cầu được chia công sức trông coi, tu tạo hay đóng thuế đối với di sản của cụ D, cụ M1.

Ủy ban nhân dân xã Minh Tiến, huyện Phù Cừ, tỉnh Hưng Yên cung cấp:

Về diện tích đất ở 361,8 m² tại thửa số 152, tờ bản đồ 20 thuộc thôn P, xã M, huyện P, tỉnh H.

Theo bản đồ và sổ mục kê đất lập năm 1999 thể hiện tại thửa 126, tờ bản đồ số 21, diện tích đất là 362 m², đất ở nông thôn mang tên cụ Nguyễn Đình D.

Theo bản đồ và sổ mục kê đất lập năm 2013 (Bản đồ Vlap) thể hiện tại thửa 152, tờ bản đồ số 20, diện tích đất là 361,8 m², đất ở nông thôn mang tên cụ Đặng Thị M1 (cụ M1 là vợ cụ D).

Đất ở đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 18/12/2013 mang tên cụ Nguyễn Đình D và cụ Đặng Thị M1, nhưng đương sự đã lấy về hay chưa thì UBND xã không nắm được vì xã không quản lý Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của công dân. Trước khi cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất UBND xã đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai về thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đất không có tranh chấp về quyền sử dụng đất. Hiện tại toàn bộ diện tích đất ở vẫn mang tên cụ D, cụ M1.

Về diện tích đất ao:

Theo bản đồ và sổ mục kê đất lập năm 1999 thể hiện tại thửa 110, tờ bản đồ số 21, diện tích đất là 602 m², mang tên cụ Nguyễn Đình D.

Theo bản đồ và sổ mục kê đất lập năm 2013 (Bản đồ Vilap) thể hiện tại thửa 153, tờ bản đồ số 20, diện tích đất là 436,9 m², mang tên cụ Đặng Thị M1 (cụ M1 là vợ cụ D). Diện tích đất ao giảm đi là do đã chuyển nhượng một phần cho ông Nguyễn Văn Đ (tên gọi khác Nguyễn Đình Đức), ông Đ là con cụ D và cụ M1. Khi chuyển nhượng hai bên không có giấy tờ gì, hiện ông Đ đang sử dụng một phần diện tích ao này. Diện tích đất ao của cụ D, cụ M1 theo đo đạc năm 2013 không có tranh chấp với ai, đất thuộc trường hợp Đ1 điều kiện cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Về diện tích đất nông nghiệp của cụ D, cụ M1: Cụ D, cụ M1 được cấp theo tiêu chuẩn từ năm 1993 là 02 định suất = 4 sào. Sau đó thực hiện dồn thửa, cụ D, cụ M1 được chuyển về đồng Dền, đồng Vành Lược, hiện tại diện tích ruộng của cụ D, cụ M1 là 512,6 m²/định suất x 2 = 1.025,2 m² tương đương 2,84 sào. Diện tích ruộng giảm so với thời điểm được chia năm 1993 là do trừ đất giao thông, thủy lợi, tính hệ số K khi dồn thửa đổi ruộng.

Về thời điểm chết của cụ D, cụ M1: Cụ D, cụ M1 đều đã chết, UBND xã đã cung cấp bản Trích lục khai tử của cụ D, cụ M1 nên thời điểm chết của cụ D, cụ M1 thể hiện trong Trích lục khai tử này.

Bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Đình T, bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Văn Đ (tên gọi khác Nguyễn Đình Đức), bà Nguyễn Thị L1, bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị S, bà Nguyễn Thị Đ1 là con của cụ D, cụ M1, còn cụ D, cụ M1 có bao nhiêu con thì UBND xã không rõ.

Về việc tranh chấp thừa kế giữa các đương sự: UBND xã không nhận được đơn yêu cầu giải quyết của bà Nguyễn Thị M nên xã không tiến hành hòa giải. UBND xã Minh Tiến có quan điểm đề nghị Tòa án giải quyết theo các quy định của pháp luật. UBND xã không yêu cầu Tòa án giải quyết nội dung gì.

Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất Chi nhánh huyện Phù Cù, tỉnh Hưng Yên cung cấp:

Diện tích đất ở, đất nuôi trồng thủy sản của cụ D, cụ M1 đều đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, cụ thể:

Diện tích đất ở thể hiện tại thửa 152, tờ bản đồ số 20, diện tích đất là 361,8 m², đất ở nông thôn, được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 18/12/2013 mang tên cụ Đặng Thị M1 và cụ Nguyễn Đình D.

Diện tích đất nuôi trồng thủy sản thể hiện tại thửa 153, tờ bản đồ số 20, diện tích đất là 436,9 m², được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 30/6/2014 mang tên cụ Đặng Thị M1 và cụ Nguyễn Đình D.

Kết quả thẩm định tài sản, định giá tài sản xác định:

Thửa đất số 152, tờ bản đồ 20 và thửa đất số 153, tờ bản đồ số 20 liền kề nhau, cùng ở Phù Oanh, xã Minh Tiến, huyện Phù Cù, tỉnh Hưng Yên

Diện tích đất ở 361,8 m² tại thửa số 152 tờ bản đồ 20 có giá trị: 3.500.000 đồng/m² x 361,8 m² = 1.266.300.000 đồng.

Trong số 436, 9 m² đất nuôi trồng thủy sản tại thửa 153, tờ bản đồ 20 theo hiện trạng có 186,8 m² đã vượt lập để trồng cây lâu năm có giá trị: 85.000 đồng/m² x 186,8 m² = 15.878.000 đồng; 250,4 m² vẫn là đất nuôi trồng thủy sản có giá trị: 75.000 đồng/m² x 250,4 m² = 18.780.000 đồng.

Tài sản trên đất:

01 ngôi nhà cấp IV, tường 220cm, 04 gian lợp ngói mũi được xây dựng từ năm 1990, hiên tây đổ mái bê tông cốt thép làm năm 2000, nền L xi măng chặt, diện tích là 69,6 m², giá trị sử dụng còn lại 35% = 69,6 m² x 2.510.000 đồng/m² x 35% = 61.143.600 đồng.

Tường xây gạch gắn con tiện xi măng có diện tích 25,25 m², giá trị sử dụng còn lại 30% = 25,25 m² x 498.100 đồng/m² x 30% = 3.772.360 đồng.

01 sân đổ bê tông có diện tích là 86,45 m², giá trị sử dụng còn lại 40% = 86,45 m² x 139.800 đồng/m² x 40% = 4.834.284 đồng.

Tường xây gạch chỉ đỏ 220 cao 0,7m có diện tích 8,17 m², giá trị sử dụng còn lại 30% = 8,17 m² x 780.200 đồng/m² x 30% = 1.911.100 đồng.

Tường xây gạch ba vanh, gạch đá 110 ngoài cổng có diện tích 9,27 m², giá trị sử dụng còn lại 20% = 9,27 m² x 616.400 đồng/m² x 20% = 1.142.806 đồng.

Tường xây gạch chỉ đỏ 110 ngoài cổng có diện tích 7,47 m², giá trị sử dụng còn lại 40% = 7,47 m² x 616.400 đồng/m² x 40% = 1.841.803 đồng.

02 trụ cổng xây gạch kích thước (0,45 x 0,45 x 2,4) m, giá trị sử dụng còn lại 30% = 1,19 m³ x 2.041.800 đồng/m³ x 30% = 730.344 đồng.

Cánh công xếp có diện tích $4,56 \text{ m}^2$, giá trị sử dụng còn lại $10\% = 4,56 \text{ m}^2 \times 680.000 \text{ đồng/m}^2 \times 10\% = 310.080 \text{ đồng}$.

Cây trồng:

04 cây vải có đường kính gốc trên 30cm: $4 \text{ cây} \times 750.000 \text{ đồng/cây} = 3.000.000 \text{ đồng}$

10 cây vải có đường kính gốc 11cm: $10 \text{ cây} \times 370.000 \text{ đồng/cây} = 3.700.000 \text{ đồng}$

01 cây cau có đường kính gốc 23cm: $1 \text{ cây} \times 320.000 \text{ đồng/cây} = 320.000 \text{ đồng}$

01 cây mít có đường kính gốc 18cm: $1 \text{ cây} \times 520.000 \text{ đồng/cây} = 520.000 \text{ đồng}$

02 trụ thăng long đang ra quả: $02 \text{ trụ} \times 50.000 \text{ đồng/trụ} = 100.000 \text{ đồng}$

04 cây chuối có đường kính gốc lớn hơn 10cm: $4 \text{ cây} \times 60.000 \text{ đồng/cây} = 240.000 \text{ đồng}$

10 cây chuối có đường kính gốc nhỏ hơn 10cm: $10 \text{ cây} \times 30.000 \text{ đồng/cây} = 300.000 \text{ đồng}$

Tổng giá trị tài sản tranh chấp là: $1.300.958.000 \text{ đồng} + 83.866.377 \text{ đồng} = 1.384.824.377 \text{ đồng}$.

Các tài sản Hội đồng định giá không định giá gồm: 01 bếp xây đã đổ nát không sử dụng được diện tích $28,5 \text{ m}^2$: Lý do không định giá do không còn giá trị gì.

Nguyên đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đều nhất trí với kết quả định giá không có ý kiến gì.

Tòa án đã nhiều lần tổng đạt giấy triệu tập, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa hợp lệ cho ông T, bà H, ông Đ, bà Đ1 nhưng ông T, bà H, ông Đ, bà Đ1 vẫn vắng mặt không có lý do.

Tại phiên tòa: Bà M vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Bà M, bà L1, bà L, bà S đều yêu cầu chia di sản của cụ D, cụ M1 là diện tích đất ở $361,8 \text{ m}^2$ tại thửa số 152, tờ bản đồ 20 và diện tích đất ao $436,9 \text{ m}^2$ tại thửa 153, tờ bản đồ số 20 đều thuộc thôn P, xã M, huyện P, tỉnh H và các tài sản trên đất đều cho 7 người là ông T, bà H, bà L1, bà L, bà M, bà S và bà Đ1. Ông Đ đã được cụ D, cụ M1 cho đất rồi nên ông Đ không được chia phần di sản của cụ D, cụ M1 nữa. Nguyên đơn, bà L1, bà L, bà S có quan điểm là chia cho nguyên đơn, bà L1, bà L, bà S gộp vào chung vào một mảnh. Phần của nguyên đơn, bà L1, bà L, bà S, nguyên đơn yêu cầu được chia là một phần đất ao và một phần đất ở có giáp ranh như sau: Phía Đông là đất ao giáp đất bà Điền, phía Tây giáp đường là $5,13 \text{ mét}$ đất ao và 03 mét đất ở, phía Bắc giáp phần đất di sản còn lại của cụ D, cụ M1, phía Nam là đất ao giáp ông Thanh, bà Chuyện. Phần đất sản còn lại của D, cụ M1 giáp ông Đ thì chia cho bà H, ông T, bà Đ1. Cây cối, công trình trên đất của ai thì người đầy được hưởng. Bà M, bà L, bà L1, bà S không yêu cầu ông T, ông Đ, bà H, bà Đ1 phải trả tiền chênh lệch về tài sản.

Nguyên đơn đề nghị nếu Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện thì yêu cầu

những người được hưởng di sản thừa kế phải hoàn trả cho nguyên đơn tiền chi phí định giá, thẩm định. Nguyên đơn, bà L1, bà L, bà S đã được Tòa án giải thích về việc tính công sức trông coi, tu tạo di sản của cụ D, cụ M1 để lại nhưng không yêu cầu phải tính công sức trông coi, tu tạo di sản và không yêu cầu được chia công sức trông coi, tu tạo di sản.

Bị đơn, ông Đ, bà H, bà Đ1 đã được tổng đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Giấy triệu tập đến phiên tòa, Quyết định hoãn phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt không có lý do.

Ngoài ra các đương sự không còn yêu cầu nào khác.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Thư ký Tòa án, Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự: Nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đứng về phía nguyên đơn đã chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ trong quá trình giải quyết vụ án. Bị đơn, ông Đ, bà H, bà Đ1 đã được tổng đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Giấy triệu tập đến phiên tòa, Quyết định hoãn phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt không có lý do nên đề nghị Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt bị đơn, ông Đ, bà H, bà Đ1 theo quy định tại Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử:

Căn cứ vào các Điều: 613, 634, 635, 636, 645, 674, 675 và 676 của Bộ luật dân sự 2005; các Điều 609, 611, 612, 613, khoản 1 Điều 623, 649, 650, 651 và 688 của Bộ luật dân sự 2015; Điều 147, 227, Điều 217, 243, 244 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVBQ14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí tòa án.

Đình chỉ giải quyết yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị M về việc yêu cầu chia thừa kế đối với diện tích đất nông nghiệp của cụ Đặng Thị M1 và cụ Nguyễn Đình D.

Chấp nhận đơn khởi kiện của nguyên đơn chia di sản thừa kế là diện tích đất ở 361,8 m² tại thửa số 152, tờ bản đồ 20 và diện tích đất ao 436,9 m² tại thửa 153, tờ bản đồ số 20 đều thuộc thôn P, xã M, huyện P, tỉnh H và các tài sản trên đất cho 8 người là ông T, ông Đ, bà H, bà L1, bà L, bà M, bà S và bà Đ1, phần thừa kế của bà L1, bà L, bà M, bà S chung một mảnh như yêu cầu của bà L1, bà L, bà M, bà S. Phần còn lại chia cho ông T, ông Đ, bà H, bà Đ1. Công trình xây dựng, cây cối, tài sản khác trên đất của ai thì người đó sử dụng, sở hữu.

Về án phí: Nguyên đơn được chấp nhận yêu cầu khởi kiện, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đều được hưởng tài sản thừa kế nên phải chịu án phí đối với giá trị tài sản được hưởng theo quy định của Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn,

giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Những người thừa kế phải hoàn trả số tiền chi phí thẩm định, định giá tài sản cho bà M, mỗi người là 685.845 đồng.

Các vấn đề khác không xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra công khai tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Cụ Nguyễn Đình D và cụ Đặng Thị M1 sinh được 08 người con gồm: ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Văn Đ (tên gọi khác Nguyễn Đình Đức), bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị L1, bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị S và bà Nguyễn Thị Đ1. Cụ D mất ngày 26/02/2007, cụ M1 mất ngày 21/3/2021. Khi mất cụ D, cụ M1 không có di chúc gì. Cụ M1, cụ D để lại khối di sản gồm:

Diện tích đất ở 361,8 m² tại thửa số 152, tờ bản đồ 20 thuộc thôn P, xã M, huyện P, tỉnh H, trên đất có 05 gian nhà xây cấp 4 xây khoảng năm 1993, mái lợp ngói, nhà đã xuống cấp, bếp đã bị đổ và một số cây vải. Hiện tại nhà do ông T đang quản lý.

Diện tích đất nuôi trồng thủy sản (đất ao) là 436,9 m² tại thửa 153 tờ bản đồ số 20 thuộc thôn P, xã M, huyện P, tỉnh H.

Nhà đất mang tên cụ Đặng Thị M1 và cụ Nguyễn Đình D.

Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đều xác nhận ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Văn Đ (tên gọi khác Nguyễn Đình Đức), bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị L1, bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị S và bà Nguyễn Thị Đ1 đều là con cụ D, cụ M1 và là người thừa kế ở hàng thứ nhất của cụ D, cụ M1. Căn cứ yêu cầu của các đương sự thì quan hệ pháp luật cần giải quyết là “Tranh chấp về chia thừa kế”.

Bị đơn, ông Đ, bà H, bà Đ1 đã được tổng đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Giấy triệu tập đến phiên tòa, Quyết định hoãn phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt không có lý do nên Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt bị đơn, ông Đ, bà H, bà Đ1 theo quy định tại Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Sau khi khởi kiện, nguyên đơn đã thay đổi yêu cầu khởi kiện theo đó, nguyên đơn chỉ yêu cầu Tòa án giải quyết chia thừa kế diện tích đất ở 361,8 m² tại thửa số 152, tờ bản đồ 20, diện tích đất nuôi trồng thủy sản (đất ao) là 436,9 m² tại thửa 153 tờ bản đồ số 20 đều thuộc thôn P, xã M, huyện P, tỉnh H và tài sản trên đất. Nguyên đơn, các đương sự khác không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với diện tích đất nông nghiệp của cụ D, cụ M1 nữa. Ngoài ra nguyên đơn không có yêu cầu nào khác. Việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là do nguyên đơn tự nguyện, được thực hiện trước khi tiến hành phiên họp giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, trước khi Tòa án mở phiên tòa. Vì vậy chấp nhận việc thay đổi yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, căn cứ các Điều 217, 243, 244 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử không xem

xét yêu cầu đã rút của nguyên đơn và đình chỉ giải quyết yêu cầu này của nguyên đơn. Nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đứng về phía nguyên đơn cũng chỉ yêu cầu chia thừa kế khối di sản này nên Hội đồng xét xử chỉ xem xét trong phạm vi yêu cầu của nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đối với diện tích đất ở 361,8 m² tại thửa số 152, tờ bản đồ 20, diện tích đất nuôi trồng thủy sản (đất ao) là 436,9 m² tại thửa 153 tờ bản đồ số 20 đều thuộc thôn P, xã M, huyện P, tỉnh H và tài sản trên đất.

Xét yêu cầu chia thừa kế diện tích đất ở 361,8 m² tại thửa số 152, tờ bản đồ 20, diện tích đất nuôi trồng thủy sản (đất ao) là 436,9 m² tại thửa 153 tờ bản đồ số 20 đều thuộc thôn P, xã M, huyện P, tỉnh H và tài sản trên đất của nguyên đơn, Hội đồng xét xử nhận định:

Các đương sự đều xác định khối di sản của cụ D, cụ M1 để lại là diện tích đất ở 361,8 m² tại thửa số 152, tờ bản đồ 20 thuộc thôn P, xã M, huyện P, tỉnh H, trên đất có 05 gian nhà xây cấp 4 xây khoảng năm 1993, mái lợp ngói, nhà đã xuống cấp, bếp đã bị đổ và một số cây vải và diện tích đất nuôi trồng thủy sản (đất ao) là 436,9 m² tại thửa 153 tờ bản đồ số 20 thuộc thôn P, xã M, huyện P, tỉnh H do ông T đang quản lý.

Các đương sự đều xác định di sản của cụ D, cụ M1 gồm:

Diện tích đất ở 361,8 m² tại thửa số 152 tờ bản đồ 20 tại thôn P, xã M, huyện P, tỉnh H có giá trị: 3.500.000 đồng/m² x 361,8 m² = 1.266.300.000 đồng.

Diện tích đất nuôi trồng thủy sản đã vượt lập để trồng cây lâu năm 186,8 m² cùng thửa số 152,153 tờ bản đồ 20 tại thôn P, xã M, huyện P, tỉnh H có giá trị: 85.000 đồng/m² x 186,8 m² = 15.878.000 đồng. Diện tích đất nuôi trồng thủy sản cùng thửa số 152,153 tờ bản đồ 20 tại thôn P, xã M, huyện P, tỉnh H có giá trị: 75.000 đồng/m² x 250,4 m² = 18.780.000 đồng.

Tài sản trên đất: 01 ngôi nhà cấp IV, 4 gian lợp ngói mũi lăm năm 2000 giá trị sử dụng còn lại là 61.143.600 đồng.

Tường xây gạch gắn con tiện xi măng giá trị sử dụng còn lại là 3.772.360 đồng.

01 sân đổ bê tông giá trị sử dụng còn lại là 4.834.284 đồng.

Tường xây gạch chỉ đỏ 220 giá trị sử dụng còn lại là 1.911.100 đồng.

Tường xây gạch ba vanh, gạch đá giá trị sử dụng còn lại là 1.142.806 đồng.

Tường xây gạch chỉ đỏ 110 giá trị sử dụng còn lại là 1.841.803 đồng.

02 trụ cổng xây gạch giá trị sử dụng còn lại là 730.344 đồng.

Cánh cổng xếp 310.080 đồng.

03 cây vải có đường kính gốc trên 30cm: 3 cây x 750.000 đồng/cây = 2.250.000 đồng.

Tổng giá trị khối di sản của cụ D, cụ M1 là 1.300.958.000 đồng +

77.936.377 đồng = 1.378.894.377 đồng.

Các tài sản ông Đ tạo lập:

01 cây vải có đường kính gốc trên 30cm 750.000 đồng

10 cây vải có đường kính gốc 11cm: 10 cây x 370.000 đồng/cây = 3.700.000 đồng

01 cây cau có đường kính gốc 23cm: 1 cây x 320.000 đồng/cây = 320.000 đồng

01 cây mít có đường kính gốc 18cm: 1 cây x 520.000 đồng/cây = 520.000 đồng

02 trụ thăng long đang ra quả: 02 trụ x 50.000 đồng/trụ = 100.000 đồng

04 cây chuối có đường kính gốc lớn hơn 10cm: 4 cây x 60.000 đồng/cây = 240.000 đồng

10 cây chuối có đường kính gốc nhỏ hơn 10cm: 10 cây x 30.000 đồng/cây = 300.000 đồng

Giá trị tài sản của ông Đ trên đất là: 5.930.000 đồng.

Các tài sản không còn giá trị do đã đổ nát các đương sự đều không yêu cầu định giá nên Hội đồng định giá không định giá gồm: 01 bếp xây đã đổ nát không sử dụng được diện tích 28,5 m².

[3]. Do cụ D, cụ M1 không có di chúc, khối di sản của cụ D, cụ M1 để lại vẫn chưa chia, nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ đứng về phía nguyên đơn đều nhất trí chia thừa kế theo pháp luật, bị đơn những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đứng về phía bị đơn cũng thừa nhận đây là di sản thừa kế nhưng đề nghị không chia mà để làm nơi thờ cúng các cụ nên khối di sản này sẽ được chia theo quy định về thừa kế theo pháp luật cho những người thừa kế của D, cụ M1 là ông T, bà H, bà L, bà L1, bà M, ông Đ, bà S và bà Đ1.

[4]. Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử nhận định:

Về người thừa kế: Cụ D, cụ M1 khi mất đều không có di chúc. Khối di sản do cụ D, cụ M1 để lại chưa được chia thừa kế. Ông T, bà H, bà L, bà L1, ông Đ, bà M, bà S, bà Đ1 đều là người thừa kế ở hàng thứ nhất của cụ D, cụ M1. Do vậy toàn bộ khối di sản của cụ D, cụ M1 sẽ được chia cho ông T, bà H, bà L, bà L1, ông Đ, bà M, bà S và bà Đ1.

Xét yêu cầu được chia di sản của bà M, bà L1, bà L, bà S, trên cơ sở đảm bảo giá trị sử dụng đất và sự ổn định trong quản lý đất đai, Hội đồng xét xử nhận định:

Bà M, bà L1, bà L và bà S chỉ yêu cầu được chia gộp chung vào một thửa là một phần đất ao và một phần đất ở có giáp ranh như sau: Phía Đông là đất ao giáp đất bà Diên, phía Tây giáp đường là 5,13 mét đất ao và 03 mét đất ở, phía Bắc giáp phần đất di sản còn lại của cụ D, cụ M1, phía Nam là đất ao giáp ông Thanh, bà Chuyen. Đây là quyền tự định đoạt của bà M, bà L1, bà L và bà S nên chấp nhận sự tự nguyện này của bà M, bà L1, bà L và bà S chung làm một.

Bị đơn, ông Đ, bà H, bà Đ1 không yêu cầu chia mà để làm nơi anh em sử dụng chung nên phần còn lại sẽ chia cho ông T, ông Đ, bà H và bà Đ1.

Giao cho bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị L1, bà Nguyễn Thị M và bà Nguyễn Thị S được sử dụng, sở hữu 67,8 m² đất ở tại thửa số 152, tờ bản đồ 20 ở thôn P, xã M, huyện P, tỉnh H có giá trị là 67,8 m² x 3.500.000 đồng/m² = 237.300.000 đồng và 272,4 m² đất nuôi trồng thủy sản tại thửa số 153, tờ bản đồ số 20 ở ở thôn P, xã M, huyện P, tỉnh H, có giá trị là 165,3 m² x 85.000 đ = 14.050.500 đồng và 107,1 m² x 75.000 đồng = 8.032.500 đồng.

Tài sản là di sản trên đất gồm:

Tường xây gạch gắn con tiện xi măng giá trị sử dụng còn lại là 3.772.360 đồng.

Tường xây gạch chỉ đỏ giá trị sử dụng còn lại là 1.841.803 đồng.

10 cây vải trong đó 03 cây vải đường kính gốc trên 30 cm x 750.000 đồng/ cây = 2.250.000 đồng là di sản của cụ D, cụ M1; 01 cây vải đường kính gốc trên 30 cm = 750.000 đồng và 06 cây đường kính gốc 11cm: 6 cây x 370.000 đồng /cây = 2.220.000 đồng là của ông Đ trồng.

Giá trị di sản bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị L1, bà Nguyễn Thị M và bà Nguyễn Thị S được hưởng là: 237.300.000 đồng + 14.050.500 đồng + 8.032.500 đồng + 3.772.360 đồng + 1.841.803 đồng + 2.250.000 đồng = 267.247.163 đồng.

Giá trị cây của ông Đ là: 750.000 đồng + 2.220.000 đồng = 2.970.000 đồng.

Bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị L1, bà Nguyễn Thị M và bà Nguyễn Thị S được hưởng phần di sản ít hơn nên không phải trả ông Đ tiền giá trị số cây ông Đ trồng trên đất được giao.

Giao cho ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Văn Đ (tên gọi khác Nguyễn Đình Đức), bà Nguyễn Thị H và bà Nguyễn Thị Đ1 được sử dụng, sở hữu 294 m² đất ở tại thửa số 152, tờ bản đồ 20 ở thôn P, xã M, huyện P, tỉnh H có giá trị là 294m² x 3.500.000 đồng/m² = 1.029.000.000 đồng và 164, 5 m² đất nuôi trồng thủy sản tại thửa số 153, tờ bản đồ số 20 ở ở thôn P, xã M, huyện P, tỉnh H, có giá trị là 21,5 m² x 85.000 đồng = 1.827.500 đồng và 143 m² x 75.000 đồng = 10.725.000 đồng.

Tài sản là di sản trên đất gồm:

01 ngôi nhà cấp IV, 4 gian giá trị sử dụng còn lại là 61.143.600 đồng.

84 m² sân đổ bê tông giá trị sử dụng còn lại là 4.697.000 đồng.

Tường xây gạch chỉ đỏ 220 giá trị sử dụng còn lại là 1.911.100 đồng.

Tường xây gạch ba vanh, gạch đá giá trị sử dụng còn lại là 1.142.806 đồng.

01 trụ cổng xây gạch giá trị sử dụng còn lại là 730.344 đồng : 2 = 365.172 đồng.

Cánh cổng xếp 310.080 đồng.

01 bếp xây đã đổ nát không sử dụng được.

Giá trị di sản ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Văn Đ (tên gọi khác Nguyễn

Đình Đức), bà Nguyễn Thị H và bà Nguyễn Thị Đ1 được hưởng là: 1.029.000.000 đồng + 1.827.500 đồng + 10.725.000 đồng + 61.143.600 đồng + 4.697.000 đồng + 1.911.100 đồng + 1.142.806 đồng + 365.172 đồng + 310.080 đồng = 1.111.122.258 đồng. Tính theo giá trị tài sản, ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Văn Đ (tên gọi khác Nguyễn Đình Đức), bà Nguyễn Thị H và bà Nguyễn Thị Đ1, mỗi người được hưởng giá trị di sản là: $1.111.122.258 \text{ đồng} : 4 = 277.780.564 \text{ đồng}$.

Các tài sản ông Đ tạo lập trên đất:

04 cây vải có đường kính gốc 11cm: $04 \text{ cây} \times 370.000 \text{ đồng/cây} = 1.480.000 \text{ đồng}$

01 cây cau 320.000 đồng

01 cây mít 520.000 đồng

02 trụ thanh long: $02 \text{ trụ} \times 50.000 \text{ đồng/trụ} = 100.000 \text{ đồng}$

14 cây chuối 540.000 đồng.

Giá trị tài sản của ông Đ trên đất là: 2.960.000 đồng.

Ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Văn Đ (tên gọi khác Nguyễn Đình Đức), bà Nguyễn Thị H và bà Nguyễn Thị Đ1 không phải trả chênh lệch về tài sản cho bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị L1, bà Nguyễn Thị M và bà Nguyễn Thị S.

Các tài sản khác, công trình xây dựng, cây cối trên đất của ai thì người đó sử dụng, sở hữu.

Các đương sự tự mỗi lối đi trên đất được chia.

[5]. Về án phí: Nguyên đơn được chấp nhận yêu cầu khởi kiện, nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đều được hưởng tài sản thừa kế nên phải chịu án phí đối với giá trị tài sản được hưởng theo quy định của Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Về chi phí thẩm định, định giá tài sản: Bà M không thắc mắc gì về tiền chi phí thẩm định, định giá và đã thanh toán xong số tiền là 5.486.761 đồng, bà M yêu cầu những người được hưởng thừa kế phải thanh toán lại tiền chi phí thẩm định, định giá nên buộc những người thừa kế phải hoàn trả lại số tiền chi phí thẩm định, định giá cho bà M mỗi người là: $5.486.761 \text{ đồng} : 8 = 685.845 \text{ đồng}$.

[6]. Các vấn đề khác Hội đồng xét xử không xét.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 631, 634, 635, 636, 645, 674, 675 và 676 của Bộ luật dân sự năm 2005. Các Điều 609, 611, 612, 613, khoản 1 Điều 623, 649, 650, 651 và Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2015 ;

Điều 147, Điều 217, 227, 243, 244 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Điều 6, 26, khoản 7 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ giải quyết yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị M về việc yêu cầu chia thừa kế đối với diện tích đất nông nghiệp của cụ Đặng Thị M1 và cụ Nguyễn Đình D.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị M về yêu cầu chia thừa kế khối di sản của cụ Đặng Thị M1 và cụ Nguyễn Đình D gồm diện tích đất ở 361,8 m² tại thửa số 152 tờ bản đồ 20 tại thôn P, xã M, huyện P, tỉnh H và diện tích đất nuôi trồng thủy sản 436,9 m² tại thửa 153 tờ bản đồ số 20 tại thôn P, xã M, huyện P, tỉnh H và tài sản trên đất.

3. Xác định diện tích đất ở 361,8 m² tại thửa số 152 tờ bản đồ 20 tại thôn P, xã M, huyện P, tỉnh H và diện tích đất nuôi trồng thủy sản 436,9 m² tại thửa 153 tờ bản đồ số 20 tại thôn P, xã M, huyện P, tỉnh H và tài sản trên đất gồm: 01 ngôi nhà cấp IV, tường xây gạch gắn con tiện xi măng, 01 sân bê tông, tường xây gạch chỉ đỏ 220, tường xây gạch ba vạnh, tường xây gạch chỉ đỏ 110, 02 trụ cổng, cánh cổng xếp, 03 cây vải, 01 bếp xây đã đổ nát không sử dụng là di sản của cụ Đặng Thị M1 và cụ Nguyễn Đình D.

Tổng giá trị khối di sản của cụ D, cụ M1 là 1.300.958.000 đồng + 77.936.377 đồng = 1.378.894.377 đồng.

Các tài sản ông Đ tạo lập:

11 cây vải, 01 cây cau, 01 cây mít, 02 trụ thanh long, 14 cây chuối.

Giá trị tài sản của ông Đ trên đất là: 5.930.000 đồng.

4. Giá trị di sản của cụ Nguyễn Đình D và cụ Đặng Thị M1 chia thừa kế là 1.378.894.377 đồng.

5. Chia thừa kế theo pháp luật di sản của cụ Nguyễn Đình D và cụ Đặng Thị M1 là diện tích đất ở 361,8 m² tại thửa số 152 tờ bản đồ 20 tại thôn P, xã M, huyện P, tỉnh H và diện tích đất nuôi trồng thủy sản 436,9 m² tại thửa 153 tờ bản đồ số 20 tại thôn P, xã M, huyện P, tỉnh H và tài sản trên đất gồm: 01 ngôi nhà cấp IV, tường xây gạch gắn con tiện xi măng, 01 sân bê tông, tường xây gạch chỉ đỏ 220, tường xây gạch ba vạnh, tường xây gạch chỉ đỏ 110, 02 trụ cổng, cánh cổng xếp, 03 cây vải, 01 bếp xây đã đổ nát cho ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Văn Đ (tên gọi khác Nguyễn Đình Đức), bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị L1, bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị S và bà Nguyễn Thị Đ1.

Chấp nhận sự tự nguyện của bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị L1, bà Nguyễn Thị M và bà Nguyễn Thị S chia gộp chung phần thừa kế của bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị L1, bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị S làm một.

Giao cho bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị L1, bà Nguyễn Thị M và bà

Nguyễn Thị S được sử dụng, sở hữu diện tích 67,8 m² đất ở tại thửa số 152, tờ bản đồ 20 ở thôn P, xã M, huyện P, tỉnh H và 272,4 m² đất nuôi trồng thủy sản tại thửa số 153, tờ bản đồ số 20 ở ở thôn P, xã M, huyện P, tỉnh H. Diện tích đất được giao thể hiện tại hình nổi các điểm 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14 trên sơ đồ hiện trạng thửa đất số 152, 153 tờ bản đồ số 20 thôn P, xã M, huyện P, tỉnh H.

Tài sản trên đất gồm: Tường xây gạch gần con tiện xi măng, tường xây gạch chỉ đỏ, 10 cây vải trong đó 03 cây vải là di sản của cụ D, cụ M1; 07 cây vải của ông Đ trồng.

Giá trị di sản bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị L1, bà Nguyễn Thị M và bà Nguyễn Thị S được hưởng là: 267.247.163 đồng.

Bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị L1, bà Nguyễn Thị M và bà Nguyễn Thị S không phải trả ông Nguyễn Văn Đ tiền giá trị số cây ông Đ trồng trên đất được giao.

Giao cho ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Văn Đ (tên gọi khác Nguyễn Đình Đức), bà Nguyễn Thị H và bà Nguyễn Thị Đ1 được sử dụng, sở hữu 294 m² đất ở tại thửa số 152, tờ bản đồ 20 ở thôn P, xã M, huyện P, tỉnh H và 164, 5 m² đất nuôi trồng thủy sản tại thửa số 153, tờ bản đồ số 20 ở ở thôn P, xã M, huyện P, tỉnh H. Diện tích đất được giao thể hiện tại hình nổi các điểm 1, 2, 3, 4, 13, 12 trên sơ đồ hiện trạng thửa đất số 152, 153 tờ bản đồ số 20 thôn P, xã M, huyện P, tỉnh H.

Tài sản trên đất gồm: 01 ngôi nhà cấp IV, 4 gian, 84 m² sân đổ bê tông, tường xây gạch chỉ đỏ, tường xây gạch ba vạnh, 01 trụ cổng, cánh cổng xếp, 01 bếp xây cũ.

04 cây vải, 01 cây cau, 01 cây mít, 02 trụ thanh long, 14 cây chuối.

Giá trị di sản ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Văn Đ (tên gọi khác Nguyễn Đình Đức), bà Nguyễn Thị H và bà Nguyễn Thị Đ1 được hưởng là: 1.111.122.258 đồng.

Tính theo giá trị tài sản, ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Văn Đ (tên gọi khác Nguyễn Đình Đức), bà Nguyễn Thị H và bà Nguyễn Thị Đ1, mỗi người được hưởng giá trị di sản là: $1.111.122.258 \text{ đồng} : 4 = 277.780.564 \text{ đồng}$.

Ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Văn Đ (tên gọi khác Nguyễn Đình Đức), bà Nguyễn Thị H và bà Nguyễn Thị Đ1 không phải trả tiền chênh lệch tài sản cho bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị L1, bà Nguyễn Thị M và bà Nguyễn Thị S.

Các tài sản, công trình xây dựng, cây cối khác trên đất của ai thì người đó sử dụng, sở hữu.

Các đương sự phải tự mở lối đi trên phần diện tích đất được chia.

7. Ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Văn Đ phải giao diện tích đất 67,8 m² đất ở tại thửa số 152, tờ bản đồ 20 ở thôn P, xã M, huyện P, tỉnh H, 272,4 m² đất nuôi trồng thủy sản tại thửa số 153, tờ bản đồ số 20 ở ở thôn P, xã M, huyện P,

tinh H và tài sản, công trình, cây cối trên diện tích đất này cho bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị L1, bà Nguyễn Thị M và bà Nguyễn Thị S.

(Có sơ đồ kèm theo).

8. Về án phí: Bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị L1, bà Nguyễn Thị S mỗi người phải nộp 3.340.585 đồng. Bà Nguyễn Thị M phải chịu 3.340.585 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm, đối trừ vào số tiền bà M đã nộp tạm ứng án phí sơ thẩm là 1.337.707 đồng theo biên lai thu số 0006167 ngày 11/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phù Cừ, tỉnh Hưng Yên, bà M còn phải nộp 2.002.882 đồng.

Ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Văn Đ (tên gọi khác Nguyễn Đình Đức), bà Nguyễn Thị H và bà Nguyễn Thị Đ1 mỗi người phải nộp 13.889.028 đồng tiền án phí dân sự.

Về chi phí thẩm định, định giá tài sản: Ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Văn Đ (tên gọi khác Nguyễn Đình Đức), bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị L1, bà Nguyễn Thị S và bà Nguyễn Thị Đ1 mỗi người phải trả bà M số tiền là: 685.845 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Các vấn đề khác Hội đồng xét xử không xét.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Quyền kháng cáo: Nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án sơ thẩm hoặc kể từ ngày Tòa án niêm yết bản án sơ thẩm.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện Phù Cừ, tỉnh Hưng Yên;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phù Cừ, tỉnh Hưng Yên
- Các đương sự;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Trần Văn Tuấn

- *UBND xã, thị trấn;*
- *Lưu.*